

Số : 40/QĐ -THCSAQ

Trà Cầu, ngày 21 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế công khai trong trường học
Năm học 2026 - 2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN QUANG

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Tổ Văn phòng trường THCS An Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế công khai trong trường học của trường THCS An Quang năm học 2026-2027.

Điều 2. Quy chế này được áp dụng cho các hoạt động công khai của nhà trường theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THCS An Quang có trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Minh Niên

điều kiện dự xét tốt nghiệp THCS, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS, tỉ lệ học sinh được tuyển vào THPT. Số học sinh nam/số học sinh nữ từng khối lớp, số học sinh dân tộc (đính kèm biểu 02).

c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

d. Công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: Công khai kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài, giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, sân chơi, bãi tập; số TBDH đang sử dụng; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện sáng, tường rào bảo vệ...(đính kèm biểu 03).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (đính kèm biểu 04).

3. Công khai tài chính:

a. Thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư 97/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học mới (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b. Niêm yết công khai tại bảng thông báo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Quy chế này, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, nhà trường còn phải công khai như sau:

a. Đối với học sinh mới tuyển: Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh công khai tuyển sinh tại bảng tin nhà trường trước khi thực hiện tuyển sinh.

b. *Đối với học sinh đang học tại trường*: Phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản theo quy định.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban TTND, UBND phường, Sở GD và các cơ quan quản lý cấp trên.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban TTND và các cơ quan quản lý cấp trên bằng các hình thức sau đây:

a. Công bố công khai trong cuộc họp HĐSP nhà trường.

b. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho CB, GV, NV, CMHS và HS xem.

c. Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường./.



UBND PHƯỜNG TRÀ CẦU
TRƯỜNG THCS AN QUANG

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS An Quang
năm học 2026 -2027

ST T	Nội dung	chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình lớp 5 TS theo địa bàn theo quy định.	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo CT GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Theo CT GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Theo CT GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Theo CT GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực.	Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực.	Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực.	Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm. Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh, CBGV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.	Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm. Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh, CBGV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.	Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm. Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh, CBGV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.	Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm. Có đủ SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh, CBGV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của HS dự kiến đạt được	HS hoàn thành chương trình học Học sinh có sức khỏe tốt để học tập và phát triển trí tuệ	HS hoàn thành chương trình học Học sinh có sức khỏe tốt để học tập và phát triển trí tuệ	HS hoàn thành chương trình học Học sinh có sức khỏe tốt để học tập và phát triển trí tuệ	HS hoàn thành chương trình học Học sinh có sức khỏe tốt để học tập và phát triển trí tuệ
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	HS tự tin khi lên cấp học cao hơn.	HS tự tin khi lên cấp học cao hơn.	HS tự tin khi lên cấp học cao hơn.	HS tự tin khi lên cấp học cao hơn.

Trà Cầu, ngày 21 tháng 9 năm 2026



HIỆU TRƯỞNG

Trần Minh Niên

UBND PHƯỜNG TRÀ CẦU
TRƯỜNG THCS AN QUANG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS An Quang
năm học 2026 -2027

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.138	279	273	293	293
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	Từ 85% trở lên	Từ 85% trở lên	Từ 85% trở lên	Từ 85% trở lên	Từ 85% trở lên
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	15%	15%	15%	15%	15%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1138	279	273	293	293
1	Xuất sắc	5% trong số Giỏi	5% trong số Giỏi	5% trong số Giỏi	5% trong số Giỏi	5% trong số Giỏi
2	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	21%	21%	21%	21%	21%
3	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35%	35%	35%	35%	35%
4	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40% trở xuống	40% trở xuống	40% trở xuống	40% trở xuống	40% trở xuống
5	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	Đến 5%; KT lại 100% lên lớp	nb	nb	nb	nb
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1100 (38)	265 (14)	261 (12)	281 (12)	293 (0)
a	Học sinh Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	21%	21%	21%	21%	21%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
b	Học sinh Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35%	35%	35%	35%	35%
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	38	14	12	12	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học);(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp phường	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh	20	0	0	0	20
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2	0	0	0	2
V	Số học sinh dự xét công nhận HTCT THCS					293
VI	Số học sinh được công nhận HTCT THCS					132
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1.138/543	279/137	273/137	293/123	293/146

Trà Cầu, ngày 21 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Trần Minh Niên

UBND PHƯỜNG TRÀ CÂU
TRƯỜNG THCS AN QUANG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS An Quang
năm học 2026 -2027
(Trường chính)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /hs
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	7	
7	Bình quân lớp/phòng học	0,875	
8	Bình quân học sinh/lớp	33,18	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.280	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6280	
VI	Tổng diện tích các phòng	0	
1	Diện tích phòng học (m ²)	90x14	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	120x6	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	90x1	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	90x1	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu có theo quy định	15	
1.1	Khối lớp 6	4	
1.2	Khối lớp 7	4	
1.3	Khối lớp 8	3	
1.4	Khối lớp 9	4	

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
2.5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		TB/lớp
1	Ti vi	14	/
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Phòng thiết bị ngoại ngữ	1	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	0	x	0	60m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	0
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	0
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	0
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	0
XIX	Tường rào xây	x	0

Trà Cầu, ngày 21 tháng 9 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Trần Minh Niên

UBND PHƯỜNG TRÀ CẦU
TRƯỜNG THCS AN QUANG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS An Quang
năm học 2026 -2027
(Phân Hiệu)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /hs
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	8	
2	Phòng học bán kiên cố	5	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	0,7	
8	Bình quân học sinh/lớp	34,6	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8.561	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3103	
VI	Tổng diện tích các phòng	0	
1	Diện tích phòng học (m ²)	90x14	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	120x6	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120 x1	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	90x1	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu có theo quy định	15	
1.1	Khối lớp 6	4	
1.2	Khối lớp 7	4	
1.3	Khối lớp 8	3	
1.4	Khối lớp 9	4	

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 6	0				
2.2	Khối lớp 7	0				
2.3	Khối lớp 8	0				
2.4	Khối lớp 9	0				
2.5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0				
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35				
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		TBlớp			
1	Ti vi	22	/			
2	Cát xét	5				
3	Đầu Video/đầu đĩa	0				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2				
5	Phòng thiết bị ngoại ngữ	1				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	0	x	0	80m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	0
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	0
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	0
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	0
XIX	Tường rào xây	x	0

Trà Cầu, ngày 21 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Trần Minh Niên

UBND PHƯỜNG TRÀ CÂU
TRƯỜNG THCS AN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Trường THCS An Quang năm học 2026 – 2027

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số CBGVNV						0	22	11	0	31	0	0	0
I	Giáo viên.Trong đó số giáo viên dạy môn:	64			64			47	17					
1	Toán	9			9									
2	Lý	5			5									
3	Hóa	5			5									
4	Văn	11			11									
5	Sử	5			5									
6	Địa	3			3									
7	Tiếng Anh	7			7									
8	Mĩ thuật	2			2									
9	Âm nhạc	2			2									
10	Thể dục	5			5									
11	Tin	2			2									
12	Sinh	4			4									
13	GDCD													
14	Công nghệ	4			4									
II	Cán bộ quản lý	3			3				3					
1	Hiệu trưởng	1			1									
2	Phó HT	2			2									
III	Nhân viên	4			1	1	2							
1	Nhân viên kế toán	1			1									
2	Nhân viên y tế	1					1							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số CBGVNV						0	22	11	0	31	0	0	0
3	Nhân viên Văn thư- Thủ quỹ	1				1								
4	Nhân viên Thư viện – Thiết bị	1					1							
4	Nhân viên bảo vệ	0					0							

Trà Câu, ngày 01 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trần Minh Niên